KPMG

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo
và công ty con

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo ("Công ty") và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Khi lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và sau đó áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán phù hợp có được tuân thủ hay không, và các khác biệt trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- lập các báo cáo tài chính theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoặc Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh không còn phù hợp.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào, tình hình tài chính riêng của Công ty và tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng có trách nhiệm quản lý tài sản của Công ty và Tập đoàn do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn ngừa và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty và công ty con đã tuân thủ những yêu cầu trên trong việc lập các báo cáo tài chính này.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tôi, Phạm Hồng Sơn, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và thay mặt cho Hội đồng Quản trị, phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm của Công ty và Tập đoàn, các báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty và tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO

Phạm Hồng Sơn
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2015

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo ("Công ty") và công ty con ("gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm các bảng cân đối kế toán riêng và hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 3 năm 2015, được trình bày từ trang 5 đến trang 51.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong các báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty và tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230
Báo cáo kiểm toán số: 14-01-361

Lâm Thị Ngọc Hảo Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán số 0866-2013-007-1 *Phó Tổng Giám đốc*	Nguyễn Anh Tuấn Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán số 0436-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2015

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn 31/12/2014 VND'000	Tập đoàn 31/12/2013 VND'000	Công ty 31/12/2014 VND'000	Công ty 31/12/2013 VND'000
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**264.135.557**	**154.931.512**	**262.710.592**	**151.573.030**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**106.330.745**	**8.718.332**	**106.283.360**	**6.970.840**
Tiền	111		2.230.745	8.718.332	2.183.360	6.970.840
Các khoản tương đương tiền	112		104.100.000	-	104.100.000	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**10**	**-**	**46.900.000**	**-**	**46.900.000**
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**5**	**73.322.109**	**41.260.285**	**73.626.572**	**41.260.285**
Phải thu khách hàng	131		65.921.538	11.939.067	65.921.538	11.939.067
Trả trước cho người bán	132		8.168.173	20.735.517	8.168.173	20.735.517
Các khoản phải thu khác	135		533.372	9.386.124	837.835	9.386.124
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	139		(1.300.974)	(800.423)	(1.300.974)	(800.423)
Hàng tồn kho	**140**	**6**	**71.156.001**	**54.953.121**	**71.156.001**	**54.953.121**
Hàng tồn kho	141		71.384.306	56.887.040	71.384.306	56.887.040
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(228.305)	(1.933.919)	(228.305)	(1.933.919)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**13.326.702**	**3.099.774**	**11.644.659**	**1.488.784**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.473.136	1.275.874	3.473.136	1.275.874
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.461.182	1.108.478	7.281.650	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		15.362	4.675	12.851	2.163
Tài sản ngắn hạn khác	158		1.377.022	710.747	877.022	210.747

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn 31/12/2014 VND'000	Tập đoàn 31/12/2013 VND'000	Công ty 31/12/2014 VND'000	Công ty 31/12/2013 VND'000
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 260)	**200**		**567.190.382**	**406.344.397**	**297.047.837**	**133.566.390**
Tài sản cố định	**220**		**547.724.767**	**391.538.049**	**231.491.083**	**71.184.854**
Tài sản cố định hữu hình	221	7	75.199.761	85.811.677	52.686.919	60.865.817
Nguyên giá	222		141.546.631	146.280.063	117.033.467	121.334.203
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(66.346.870)	(60.468.386)	(64.346.548)	(60.468.386)
Tài sản cố định vô hình	227	8	303.402.984	303.712.794	9.682.142	9.137.562
Nguyên giá	228		305.461.735	304.711.730	10.939.735	10.136.498
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.058.751)	(998.936)	(1.257.593)	(998.936)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	169.122.022	2.013.578	169.122.022	1.181.475
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**10**	**3.600.000**	**3.600.000**	**51.189.598**	**51.189.598**
Đầu tư vào công ty con	251		-	-	47.589.598	47.589.598
Đầu tư vào công ty liên kết	252		3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**15.865.615**	**11.206.348**	**14.367.156**	**11.191.938**
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	3.735.305	3.785.493	2.236.846	3.771.083
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	11.405.522	6.118.851	11.405.522	6.118.851
Tài sản dài hạn khác	268		724.788	1.302.004	724.788	1.302.004
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**831.325.939**	**561.275.909**	**559.758.429**	**285.139.420**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn 31/12/2014 VND'000	Tập đoàn 31/12/2013 VND'000	Công ty 31/12/2014 VND'000	Công ty 31/12/2013 VND'000
NGUỒN VỐN						
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**456.323.273**	**232.675.130**	**394.279.151**	**170.506.581**
Nợ ngắn hạn	**310**		**231.834.923**	**149.814.793**	**231.390.930**	**149.814.793**
Vay và nợ ngắn hạn	311	13	145.491.398	30.733.238	145.491.398	30.733.238
Phải trả người bán	312	14	9.057.186	14.681.018	8.962.274	14.681.018
Người mua trả tiền trước	313		7.795.444	11.256.022	7.795.444	11.256.022
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	7.528.881	12.020.839	7.518.081	12.020.839
Phải trả người lao động	315		35.544	3.520.958	-	3.520.958
Chi phí phải trả	316	16	59.326.805	33.010.076	59.326.325	33.010.076
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.717.840	44.592.642	1.415.583	44.592.642
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	18	881.825	-	881.825	-
Vay và nợ dài hạn	**330**		**224.488.350**	**82.860.337**	**162.888.221**	**20.691.788**
Phải trả dài hạn khác	333	19	16.204.112	10.540.704	16.204.112	10.540.704
Vay và nợ dài hạn	334	20	143.994.975	6.899.003	143.994.975	6.899.003
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	12	61.600.129	62.168.549	-	-
Dự phòng dài hạn	337		2.689.134	3.252.081	2.689.134	3.252.081
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**	**21**	**374.997.524**	**328.595.547**	**165.479.278**	**114.632.839**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**374.997.524**	**328.595.547**	**165.479.278**	**114.632.839**
Vốn cổ phần	411	22	131.000.000	81.000.000	131.000.000	81.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	22	14.208.000	14.208.000	14.208.000	14.208.000
Quỹ đầu tư phát triển	414	23	36.000	36.000	36.000	36.000
Quỹ dự phòng tài chính	415	23	1.720.439	1.720.439	1.720.439	1.720.439
Lợi nhuận chưa phân phối	420		228.033.085	231.631.108	18.514.839	17.668.400
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**	**21**	**5.142**	**5.232**	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	**440**		**831.325.939**	**561.275.909**	**559.758.429**	**285.139.420**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Mẫu B 01 – DN/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
Ngoại tệ:				
▪ USD	-	3.146	-	3.146
▪ EUR	-	4.430	-	4.430

Ngày 26 tháng 3 năm 2015

Người lập:	Người duyệt:
Huỳnh Việt Thăng	Nguyễn Trọng Hiền
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

Mẫu B 02 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn 2014 VND'000	Tập đoàn 2013 VND'000	Công ty 2014 VND'000	Công ty 2013 VND'000
Tổng doanh thu	**01**	**24**	**554.070.713**	**492.553.227**	**554.070.713**	**492.553.227**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**24**	**22.904.483**	**39.932.865**	**22.904.483**	**39.932.865**
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	**10**	**24**	**531.166.230**	**452.620.362**	**531.166.230**	**452.620.362**
Giá vốn hàng bán	**11**	**25**	**353.496.033**	**289.480.269**	**353.496.033**	**289.480.269**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**177.670.197**	**163.140.093**	**177.670.197**	**163.140.093**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	5.216.735	214.252.562	5.220.847	289.854
Chi phí tài chính	22	27	6.363.378	1.838.180	6.363.378	1.838.180
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*6.356.318*	*1.838.180*	*6.356.318*	*1.838.180*
Chi phí bán hàng	24		223.602.600	130.897.703	223.602.600	130.897.703
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.578.086	17.844.278	14.569.236	17.844.278
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**(66.657.132)**	**226.812.494**	**(61.644.170)**	**12.849.786**
Thu nhập khác	31	28	73.035.063	2.626.818	73.035.063	2.626.818
Chi phí khác	32	29	7.238.371	1.623.976	7.238.361	1.623.976
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**65.796.692**	**1.002.842**	**65.796.702**	**1.002.842**
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(860.440)**	**227.815.336**	**4.152.532**	**13.852.628**
Chi phí thuế TNDN – hiện hành	**51**	**30**	**6.592.764**	**10.744.719**	**6.592.764**	**10.744.719**
Lợi ích thuế TNDN – hoãn lại	**52**	**30**	**(5.855.091)**	**(5.863.002)**	**(5.286.671)**	**(5.863.002)**
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	**60**		**(1.598.113)**	**222.933.619**	**2.846.439**	**8.970.911**

Mẫu B 02 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn 2014 VND'000	Tập đoàn 2013 VND'000	Công ty 2014 VND'000	Công ty 2013 VND'000
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (mang sang từ trang trước)	**60**		**(1.598.113)**	**222.933.619**	**2.846.439**	**8.970.911**
Phân bổ cho:						
Cổ đông thiểu số	61		(90)	-	-	-
Chủ sở hữu của Công ty	62		(1.598.023)	222.933.619	2.846.439	8.970.911

Ngày 26 tháng 3 năm 2015

Người lập:

Huỳnh Việt Thăng
Kế toán trưởng

Người duyệt:

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO

Nguyễn Trọng Hiền
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

	Mã số	Tập đoàn 2014 VND'000	Tập đoàn 2013 VND'000	Công ty 2014 VND'000	Công ty 2013 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	**01**	**(860.440)**	**227.815.336**	**4.152.532**	**13.852.628**
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao và phân bổ	02	12.392.914	9.534.989	8.757.511	9.534.989
Các khoản dự phòng	03	26.710.725	2.564.040	26.710.725	2.564.040
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(8.453)	-	(8.453)
Lợi thế thương mại âm phát sinh từ việc mua lại một công ty con	05	-	(213.962.708)	-	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.002.902)	(308.856)	(3.609.791)	(308.856)
Chi phí lãi vay	06	6.356.318	1.838.180	6.356.318	1.838.180
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**41.596.615**	**27.472.528**	**42.367.295**	**27.472.528**
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(54.160.851)	6.326.630	(54.089.799)	6.326.630
Biến động hàng tồn kho	10	(42.413.054)	(20.974.525)	(42.413.054)	(20.974.525)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	7.182.492	21.714.710	6.738.499	21.714.710
Biến động chi phí trả trước	12	897.984	4.596.453	810.385	4.596.453
		(46.896.814)	**39.135.796**	**(46.586.674)**	**39.135.796**
Tiền lãi vay đã trả	13	(6.317.342)	(1.803.231)	(6.317.342)	(1.803.231)
Thuế thu nhập đã nộp	14	(8.406.310)	(3.314.408)	(8.406.310)	(3.314.408)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.090.883	-	2.090.883	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	(9.855.986)	-	(9.855.986)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**	**(59.529.583)**	**24.162.171**	**(59.219.443)**	**24.162.171**

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03– DN/HN

	Mã số	Tập đoàn 2014 VND'000	Tập đoàn 2013 VND'000	Công ty 2014 VND'000	Công ty 2013 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(152.367.556)	(2.718.241)	(150.677.239)	(2.718.241)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	1.992.000	27.455	1.992.000	27.455
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(435.700.000)	(46.900.000)	(435.700.000)	(46.900.000)
Khoản vay cấp cho một công ty con	23	-	-	(300.000)	-
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24	482.600.000	-	482.600.000	-
Tiền chi đầu tư vào một công ty con	25	(43.396.598)	-	(43.396.598)	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27	2.160.018	167.101	2.159.668	167.101
Mua một công ty con, tiền thuần chi ra		-	(2.445.508)	-	(4.193.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**	**(144.712.136)**	**(51.869.193)**	**(143.322.169)**	**(53.616.685)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	50.000.000	-	50.000.000	-
Tiền thu từ khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn	33	429.783.509	69.864.403	429.783.509	69.864.403
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(177.929.377)	(48.498.192)	(177.929.377)	(48.498.192)
Tiền chi trả cổ tức	36	-	(302.926)	-	(302.926)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**	**301.854.132**	**21.063.285**	**301.854.132**	**21.063.285**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**97.612.413**	**(6.643.737)**	**99.312.520**	**(8.391.229)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**8.718.332**	**15.353.616**	**6.970.840**	**15.353.616**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**	**-**	**8.453**	**-**	**8.453**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	**70**	**106.330.745**	**8.718.332**	**106.283.360**	**6.970.840**

Ngày 26 tháng 3 năm 2015

Người lập:	Người duyệt:
Huỳnh Việt Thăng	Nguyễn Trọng Hiền
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; kinh doanh thực phẩm và đồ uống; và sản xuất bao bì nhựa.

Giấy phép khai thác nước khoáng của Công ty đã hết hạn vào ngày 7 tháng 3 năm 2011 và Công ty đã nộp đơn xin phép cơ quan cấp phép gia hạn giấy phép khai thác ("gia hạn") và tăng trữ lượng khai thác. Vào ngày 5 tháng 12 năm 2013, Công ty đã được phê duyệt tăng trữ lượng khai thác theo Công văn số 115/VPTLKS do Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia ban hành. Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Công văn số 662/DCKS-KS ngày 4 tháng 3 năm 2014 cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận về việc tính toán các chi phí liên quan tới điều tra, thăm dò và khai thác; và chi phí liên quan tới quyền khai thác khoáng sản. Theo như Công văn này, việc gia hạn giấy phép khai thác của Công ty sẽ được xem xét sau khi Công ty thanh toán toàn bộ các chi phí liên quan. Căn cứ theo Điều 25 của Nghị Định số 15/2012/NĐ-CP ngày 9 tháng 3 năm 2012, Công ty có thể tiếp tục khai thác khoáng sản dựa trên giấy phép khai thác hiện tại cho đến khi giấy phép (mới) được cấp hoặc đến khi có văn bản trả lời giấy phép không được gia hạn.

Vào ngày 17 tháng 3 năm 2015, Công ty nhận được giấy phép khai thác nước khoáng mới do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. Giấy phép khai thác mới này có giá trị trong vòng 30 năm kể từ ngày cấp.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

Hoạt động chính của công ty con và công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm vốn cổ phần và quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2014	31/12/2013
Công ty con			
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha	Sản xuất đồ uống	99,99%	99,99%
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Sản xuất và kinh doanh tảo	30%	30%

Công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 574 nhân viên (31/12/2013: 735 nhân viên) và Tập đoàn có 578 nhân viên (31/12/2013: 740 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Các báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Các báo cáo tài chính, trừ các báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Các báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam làm tròn đến hàng nghìn gần nhất ("VND'000").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết (đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu có sự ảnh hưởng đáng kể cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ trường hợp các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư trong báo cáo tài chính riêng của Công ty. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 12 tháng kể từ ngày giao dịch và được phản ánh theo nguyên giá.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty và Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	4 - 30 năm
▪ thiết bị văn phòng	4 - 6 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 - 21 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thanh toán tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 19 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 đến 10 năm.

(iii) Thương hiệu

Giá mua của thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(iv) Tài nguyên nước khoáng

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp so sánh trực tiếp và phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh giá chào bán/giá giao dịch gần đây của tài nguyên nước khoáng tương tự nằm trong cùng khu vực. Phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn là phương pháp định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 19 năm.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản được nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND. Các tài sản này không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

(k) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty hoặc Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty hoặc Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty hoặc Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty hoặc Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty hoặc Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty và Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty hoặc Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty hoặc Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần, được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty hoặc Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty hoặc Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

(q) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(i) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(r) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lợi thế thương mại âm và lãi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá như một phần của nguyên giá các tài sản liên quan này.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(t) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty và cá nhân trực tiếp hay gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, kiểm soát hoặc được kiểm soát bởi, hoặc dưới sự kiểm soát chung của Tập đoàn, bao gồm công ty chủ quản, các công ty con và các công ty con thành viên. Các công ty liên kết và các cá nhân sở hữu, trực tiếp hay gián tiếp, quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng trọng yếu đến công ty, các nhân sự quản lý chủ chốt, bao gồm các giám đốc và nhân viên của Tập đoàn và các thành viên trong gia đình của các cá nhân và công ty liên kết với các cá nhân này cũng là các bên liên quan.

Khi xem xét mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Tiền mặt	140.638	2.145.553	140.410	402.565
Tiền gửi ngân hàng	2.090.107	6.572.779	2.042.950	6.568.275
Các khoản tương đương tiền	104.100.000	-	104.100.000	-
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	106.330.745	8.718.332	106.283.360	6.970.840

5. Các khoản phải thu ngắn hạn

Bao gồm trong các khoản phải thu khách hàng có các khoản phải thu từ các công ty liên quan sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Phải thu từ công ty mẹ của công ty mẹ				
Thương mại	7.831	208.600	7.831	208.600
Phải thu từ các công ty liên quan				
Thương mại	53.893.086	759.000	53.893.086	759.000
	53.900.917	967.600	53.900.917	967.600

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ của công ty mẹ và các công ty liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 – 180 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Khoản phải thu phi thương mại từ các công ty liên quan	-	8.622.133	-	8.622.133
Khoản phải thu phi thương mại từ một công ty con				
▪ Khoản cho vay phải thu	-	-	300.000	-
▪ Lãi dự thu	-	-	4.462	-
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	268.596	114.300	268.596	114.300
Phải thu khác	264.776	649.691	264.777	649.691
	533.372	9.386.124	837.835	9.386.124

Các khoản phải thu phi thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

Các khoản phải thu phi thương mại từ một công ty con không có đảm bảo và chịu lãi suất trong năm là 8,5% một năm và sẽ được thu vào ngày đáo hạn.

Biến động dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong năm như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	2014 VND'000	2013 VND'000	2014 VND'000	2013 VND'000
Số dư đầu năm	800.423	522.065	800.423	522.065
Tăng dự phòng trong năm	500.551	278.358	500.551	278.358
Số dư cuối năm	1.300.974	800.423	1.300.974	800.423

6. Hàng tồn kho

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Hàng mua đang đi trên đường	4.569.968	1.321.402	4.569.968	1.321.402
Nguyên vật liệu	32.763.771	10.309.101	32.763.771	10.309.101
Công cụ và dụng cụ	19.045.703	21.671.570	19.045.703	21.671.570
Thành phẩm	14.435.501	4.477.906	14.435.501	4.477.906
Hàng hóa	569.363	19.104.671	569.363	19.104.671
Hàng gửi đi bán	-	2.390	-	2.390
	71.384.306	56.887.040	71.384.306	56.887.040
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(228.305)	(1.933.919)	(228.305)	(1.933.919)
	71.156.001	54.953.121	71.156.001	54.953.121

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	2014 VND'000	2013 VND'000	2014 VND'000	2013 VND'000
Số dư đầu năm	1.933.919	326.997	1.933.919	326.997
Tăng dự phòng trong năm	26.210.174	2.285.682	26.210.174	2.285.682
Sử dụng dự phòng trong năm	(27.915.788)	(678.760)	(27.915.788)	(678.760)
Số dư cuối năm	228.305	1.933.919	228.305	1.933.919

7. Tài sản cố định hữu hình

Tập đoàn	Nhà cửa VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Máy móc và thiết bị VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	61.245.145	636.112	68.023.104	16.375.702	146.280.063
Tăng trong năm	-	-	162.900	-	162.900
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.522.421	1.101.846	786.589	-	4.410.856
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.560.283)	-	(1.987.379)	-	(3.547.662)
Phân loại lại	741.843	86.701	(828.544)	-	-
Thanh lý	-	-	-	(4.376.058)	(4.376.058)
Xóa sổ	(967.001)	-	(416.467)	-	(1.383.468)
Số dư cuối năm	61.982.125	1.824.659	65.740.203	11.999.644	141.546.631
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16.746.913	457.385	36.393.736	6.870.352	60.468.386
Khấu hao trong năm	3.944.708	84.271	5.054.792	2.249.328	11.333.099
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	(945.269)	-	(945.269)
Phân loại lại	1.527.632	71.610	(1.195.565)	(403.677)	-
Thanh lý	-	-	-	(3.675.423)	(3.675.423)
Xóa sổ	(833.923)	-	-	-	(833.923)
Số dư cuối năm	21.385.330	613.266	39.307.694	5.040.580	66.346.870
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	44.498.232	178.727	31.629.368	9.505.350	85.811.677
Số dư cuối năm	40.596.795	1.211.393	26.432.509	6.959.064	75.199.761

Công ty	Nhà cửa VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Máy móc và thiết bị VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	40.530.447	636.111	68.004.423	12.163.222	121.334.203
Tăng trong năm	-	-	162.900	-	162.900
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.101.847	786.589	-	1.888.436
Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước dài hạn	11.365	-	(1.987.379)	-	(1.976.014)
Phân loại lại	741.844	86.701	(828.545)	-	-
Thanh lý	-	-	-	(4.376.058)	(4.376.058)
Số dư cuối năm	41.283.656	1.824.659	66.137.988	7.787.164	117.033.467
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16.746.913	457.385	36.393.736	6.870.352	60.468.386
Khấu hao trong năm	2.162.137	84.271	5.031.116	1.221.330	8.498.854
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	(945.269)	-	(945.269)
Phân loại lại	702.494	71.610	(774.104)	-	-
Thanh lý	-	-	-	(3.675.423)	(3.675.423)
Số dư cuối năm	19.611.544	613.266	39.705.479	4.416.259	64.346.548
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	23.783.534	178.726	31.610.687	5.292.870	60.865.817
Số dư cuối năm	21.672.112	1.211.393	26.432.509	3.370.905	52.686.919

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn và Công ty có các tài sản có nguyên giá là 26.920 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (31/12/2013: 25.575 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn và Công ty có giá trị còn lại là 28.600 triệu VND (31/12/2013: 31.842 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn và Công ty.

8. Tài sản cố định vô hình

Tập đoàn	Quyền sử dụng đất VND'000	Phần mềm máy vi tính VND'000	Thương hiệu VND'000	Tài nguyên nước khoáng VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	24.460.550	951.180	-	279.300.000	304.711.730
Tăng trong năm	-	116.765	500.000	-	616.765
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	186.472	-	-	186.472
Xóa sổ	(30.800)	(22.432)	-	-	(53.232)
Số dư cuối năm	24.429.750	1.231.985	500.000	279.300.000	305.461.735
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	267.999	730.937	-	-	998.936
Khấu hao trong năm	944.091	94.891	20.833	-	1.059.815
Số dư cuối năm	1.212.090	825.828	20.833	-	2.058.751
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	24.192.551	220.243	-	279.300.000	303.712.794
Số dư cuối năm	23.217.660	406.157	479.167	279.300.000	303.402.984

Mẫu B 09 – DN/HN

Công ty	Quyền sử dụng đất VND'000	Phần mềm máy vi tính VND'000	Thương hiệu VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	9.207.750	928.748	-	10.136.498
Tăng trong năm	-	116.765	500.000	616.765
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	186.472	-	186.472
Số dư cuối năm	9.207.750	1.231.985	500.000	10.939.735
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	267.999	730.937	-	998.936
Khấu hao trong năm	142.933	94.891	20.833	258.657
Số dư cuối năm	410.932	825.828	20.833	1.257.593
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	8.939.751	197.811	-	9.137.562
Số dư cuối năm	8.796.818	406.157	479.167	9.682.142

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình của Tập đoàn và Công ty có các tài sản có nguyên giá là 614 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (31/12/2013: 385 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, quyền sử dụng đất của Tập đoàn và Công ty có giá trị còn lại là 8.727 triệu VND (31/12/2013: 8.870 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn và Công ty.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tập đoàn		Công ty	
	2014 VND'000	2013 VND'000	2014 VND'000	2013 VND'000
Số dư đầu năm	2.013.578	215.275	1.181.475	215.275
Tăng từ mua công ty con	-	832.103	-	-
Tăng trong năm	172.148.437	1.556.305	170.458.120	1.556.305
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(4.410.856)	(590.105)	(1.888.436)	(590.105)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(186.472)	-	(186.472)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(442.665)	-	(442.665)	-
Số dư cuối năm	169.122.022	2.013.578	169.122.022	1.181.475

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Máy móc và thiết bị	166.642.481	-	166.642.481	-
Phần mềm máy vi tính	-	1.140.475	-	1.140.475
Nhà cửa	2.479.541	873.103	2.479.541	41.000
	169.122.022	2.013.578	169.122.022	1.181.475

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn và Công ty là 4.167 triệu VND (2013: Không).

10. Các khoản đầu tư tài chính

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Các khoản đầu tư dài hạn				
Đầu tư vào công ty con (*)	-	-	47.589.598	47.589.598
Đầu tư vào công ty liên kết (**)	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
	3.600.000	3.600.000	51.189.598	51.189.598
Các khoản đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	46.900.000	-	46.900.000

(*) Chi tiết của các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

Tên công ty	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha	47.589.598	47.589.598

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha là một công ty cổ phần. Các hoạt động chính của công ty này là sản xuất đồ uống không cồn và nước khoáng. Công ty đặt tại Km 37, Xa lộ 27, Thị trấn Tân Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam.

(**) Đầu tư vào công ty liên kết phản ánh khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo, có hoạt động chính là sản xuất và kinh doanh tảo spirulina. Phần trăm vốn cổ phần và quyền biểu quyết của Tập đoàn trong Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 2013 là 30%.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ	
	Tập đoàn	Công ty
	2014 VND'000	2014 VND'000
Số dư đầu năm	3.785.493	3.771.083
Tăng trong năm	1.173.409	1.173.409
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	2.602.393	1.030.745
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	442.665	442.665
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(126.853)	(126.853)
Phân bổ trong năm	(4.141.802)	(4.054.203)
Số dư cuối năm	3.735.305	2.236.846

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

Tập đoàn

	31/12/2014		31/12/2013	
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND'000	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả VND'000	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND'000	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả VND'000
Chiết khấu thương mại phải trả	2.258.200	-	1.466.904	-
Chi phí vận chuyển phải trả	3.035.069	-	1.488.853	-
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi phải trả	5.317.358	-	2.403.864	-
Chi phí phải trả khác	794.895	-	759.230	-
Tài sản cố định vô hình	-	61.600.129	-	62.168.549
	11.405.522	61.600.129	6.118.851	62.168.549

Công ty

	31/12/2014		31/12/2013	
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND'000	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả VND'000	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND'000	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả VND'000
Chiết khấu thương mại phải trả	2.258.200	-	1.466.904	-
Chi phí vận chuyển phải trả	3.035.069	-	1.488.853	-
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi phải trả	5.317.358	-	2.403.864	-
Chi phí phải trả khác	794.895	-	759.230	-
	11.405.522	-	6.118.851	-

13. Vay và nợ ngắn hạn

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Vay ngắn hạn	142.491.398	27.733.238	142.491.398	27.733.238
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20)	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
	145.491.398	30.733.238	145.491.398	30.733.238

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Tập đoàn 31/12/2014 VND'000	Tập đoàn 31/12/2013 VND'000	Công ty 31/12/2014 VND'000	Công ty 31/12/2013 VND'000
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	6,0% - 6,2%	142.491.398	27.733.238	142.491.398	27.733.238

14. Phải trả người bán

Bao gồm trong phải trả người bán có các khoản phải trả các công ty liên quan như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Phải trả các công ty liên quan				
Thương mại	2.126.562	-	2.126.562	-

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Thuế giá trị gia tăng	-	3.034.555	-	3.034.555
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.589.778	8.403.324	6.589.778	8.403.324
Thuế thu nhập cá nhân	10.800	70.887	-	70.887
Thuế tài nguyên	920.559	500.824	920.559	500.824
Các loại thuế khác	7.744	11.249	7.744	11.249
	7.528.881	12.020.839	7.518.081	12.020.839

16. Chi phí phải trả

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Chi phí vận chuyển	13.795.768	6.767.514	13.795.768	6.767.514
Thưởng và lương tháng 13	2.061.515	4.207.860	2.061.515	4.207.860
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	24.169.809	10.926.656	24.169.809	10.926.656
Chiết khấu bán hàng	10.264.547	6.667.747	10.264.547	6.667.747
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.067.508	1.140.475	4.067.508	1.140.475
Chi phí lãi vay	1.100.995	183.178	1.100.995	183.178
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	253.026	106.394	253.026	106.394
Chi phí khác	3.613.637	3.010.252	3.613.157	3.010.252
	59.326.805	33.010.076	59.326.325	33.010.076

17. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Mua cổ phiếu trong một công ty con	-	43.396.598	-	43.396.598
Kinh phí công đoàn	160.499	138.686	160.499	138.686
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	5.129	37.498	-	37.498
Cổ tức phải trả	902.755	902.755	902.755	902.755
Các khoản phải trả khác	649.457	117.105	352.329	117.105
	1.717.840	44.592.642	1.415.583	44.592.642

18. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	2014 VND'000	2013 VND'000	2014 VND'000	2013 VND'000
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Trích lập trong năm	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
Sử dụng trong năm	(1.118.175)	(2.000.000)	(1.118.175)	(2.000.000)
Số dư cuối năm	881.825	-	881.825	-

19. Phải trả dài hạn khác

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Ký quỹ cho chai và két (*)	12.916.145	10.540.704	12.916.145	10.540.704
Phải trả phi thương mại cho công ty mẹ của công ty mẹ				
▪ Lãi dự chi	3.287.967	-	3.287.967	-
	16.204.112	10.540.704	16.204.112	10.540.704

(*) Phải trả dài hạn khác phản ánh các khoản ký quỹ dài hạn nhận được từ nhà phân phối và khách hàng cho chai và két và các khoản này sẽ được hoàn lại khi chấm dứt hợp đồng phân phối hoặc khi chai và két được trả lại cho Tập đoàn và Công ty.

20. Vay và nợ dài hạn

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Vay dài hạn	146.994.975	9.899.003	146.994.975	9.899.003
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 13)	(3.000.000)	(3.000.000)	(3.000.000)	(3.000.000)
Hoàn trả sau 12 tháng	143.994.975	6.899.003	143.994.975	6.899.003

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Tập đoàn		Công ty	
				31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	7,5% - 11,0%	2016 - 2019	96.994.975	9.899.003	96.994.975	9.899.003
Khoản vay các bên liên quan không có đảm bảo	VND	8,5%	2017	50.000.000	-	50.000.000	-
				146.994.975	9.899.003	146.994.975	9.899.003

Khoản vay ngân hàng có đảm bảo của Tập đoàn và Công ty được đảm bảo bằng một số tài sản cố định có giá trị ghi sổ là 37.327 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (31/12/2013: 40.712 triệu VND).

Trong năm, Tập đoàn và Công ty đã tuân thủ các điều khoản vay của các khoản vay trên.

Mẫu B 09 – DN/HN

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu và lợi ích cổ đông thiểu số

Tập đoàn	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Quỹ đầu tư và phát triển VND'000	Quỹ dự phòng tài chính VND'000	Lợi nhuận chưa phân phối VND'000	Tổng vốn chủ sở hữu VND'000	Lợi ích cổ đông thiểu số VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	81.000.000	14.208.000	36.000	1.720.439	10.697.489	107.661.928	-	107.661.928
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(2.000.000)	(2.000.000)	-	(2.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	222.933.619	222.933.619	-	222.933.619
Lợi ích cổ đông thiểu số tại ngày mua lại	-	-	-	-	-	-	5.232	5.232
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	81.000.000	14.208.000	36.000	1.720.439	231.631.108	328.595.547	5.232	328.600.779
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 22)	50.000.000	-	-	-	-	50.000.000	-	50.000.000
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(2.000.000)	(2.000.000)	-	(2.000.000)
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(1.598.023)	(1.598.023)	(90)	(1.598.113)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	131.000.000	14.208.000	36.000	1.720.439	228.033.085	374.997.524	5.142	375.002.666

Mẫu B 09 – DN/HN

Công ty	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Quỹ đầu tư và phát triển VND'000	Quỹ dự phòng tài chính VND'000	Lợi nhuận chưa phân phối VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	81.000.000	14.208.000	36.000	1.720.439	10.697.489	107.661.928
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(2.000.000)	(2.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	8.970.911	8.970.911
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	81.000.000	14.208.000	36.000	1.720.439	17.668.400	114.632.839
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 22)	50.000.000	-	-	-	-	50.000.000
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(2.000.000)	(2.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	2.846.439	2.846.439
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	131.000.000	14.208.000	36.000	1.720.439	18.514.839	165.479.278

22. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số lượng cổ phiếu	VND'000	Số lượng cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt	13.100.000	131.000.000	8.100.000	81.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	13.100.000	131.000.000	8.100.000	81.000.000
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	13.100.000	131.000.000	8.100.000	81.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	14.208.000	-	14.208.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2014		2013	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Số dư đầu năm	8.100.000	81.000.000	8.100.000	81.000.000
Cổ phiếu đã phát hành trong năm	5.000.000	50.000.000	-	-
Số dư cuối năm	13.100.000	131.000.000	8.100.000	81.000.000

23. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

(i) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Điều lệ của Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển sang vốn cổ phần.

(ii) Quỹ dự phòng tài chính

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2000, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam quy định các công ty liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài phải trích 5% lợi nhuận sau thuế trong năm vào quỹ dự phòng bắt buộc không được phân phối và quỹ này không được vượt 10% vốn pháp định của Công ty. Quy định này được bãi bỏ từ ngày 1 tháng 7 năm 2000. Do vậy, Tập đoàn và Công ty không phải trích lập thêm cho quỹ này. Bộ Tài chính cho phép doanh nghiệp duy trì quỹ này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn và Công ty vẫn duy trì số dư của quỹ này.

24. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Tập đoàn		Công ty	
	2014 VND'000	2013 VND'000	2014 VND'000	2013 VND'000
Tổng doanh thu				
▪ Bán thành phẩm	525.105.733	492.553.227	525.105.733	492.553.227
▪ Dịch vụ và doanh thu khác	28.964.980	-	28.964.980	-
	554.070.713	492.553.227	554.070.713	492.553.227
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu				
▪ Chiết khấu thương mại	(14.934.069)	(31.458.584)	(14.934.069)	(31.458.584)
▪ Hàng bán bị trả lại	(7.970.414)	(8.474.281)	(7.970.414)	(8.474.281)
	(22.904.483)	(39.932.865)	(22.904.483)	(39.932.865)
Doanh thu thuần	531.166.230	452.620.362	531.166.230	452.620.362

25. Giá vốn hàng bán

	Tập đoàn		Công ty	
	2014 VND'000	2013 VND'000	2014 VND'000	2013 VND'000
Tổng giá vốn hàng bán				
▪ Thành phẩm đã bán	320.737.661	287.194.587	320.737.661	287.194.587
▪ Dịch vụ đã cung cấp	6.548.198	-	6.548.198	-
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	26.210.174	2.285.682	26.210.174	2.285.682
	353.496.033	289.480.269	353.496.033	289.480.269

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Tập đoàn		Công ty	
	2014 VND'000	2013 VND'000	2014 VND'000	2013 VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.314.314	281.401	2.313.964	281.401
Thu nhập lãi từ khoản cho một công ty con vay	-	-	4.462	-
Lợi thế thương mại âm từ việc mua lại một công ty con	-	213.962.708	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.902.421	8.453	2.902.421	8.453
	5.216.735	214.252.562	5.220.847	289.854

27. Chi phí tài chính

	Tập đoàn		Công ty	
	2014 VND'000	2013 VND'000	2014 VND'000	2013 VND'000
Chi phí lãi vay	6.356.318	1.838.180	6.356.318	1.838.180
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.060	-	7.060	-
	6.363.378	1.838.180	6.363.378	1.838.180

28. Thu nhập khác

	Tập đoàn		Công ty	
	2014 VND'000	2013 VND'000	2014 VND'000	2013 VND'000
Thu từ thanh lý tài sản cố định	1.992.000	27.455	1.992.000	27.455
Thu từ bán phế liệu	3.789.787	2.032.593	3.789.787	2.032.593
Thu từ chi phí được chia	65.303.119	-	65.303.119	-
Thu nhập khác	1.950.157	566.770	1.950.157	566.770
	73.035.063	2.626.818	73.035.063	2.626.818

29. Chi phí khác

	Tập đoàn		Công ty	
	2014 VND'000	2013 VND'000	2014 VND'000	2013 VND'000
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý và xóa sổ	1.303.412	-	700.635	-
Chi phí bán phế liệu	5.463.834	883.595	5.463.834	883.595
Chi phí khác	471.125	740.381	1.073.892	740.381
	7.238.371	1.623.976	7.238.361	1.623.976

30. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Tập đoàn		Công ty	
	2014 VND'000	2013 VND'000	2014 VND'000	2013 VND'000
Chi phí thuế hiện hành				
Năm hiện hành	6.589.778	10.411.792	6.589.778	10.411.792
Dự phòng thiếu trong những năm trước	2.986	332.927	2.986	332.927
	6.592.764	10.744.719	6.592.764	10.744.719
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại				
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(5.855.091)	(6.697.391)	(5.286.671)	(6.697.391)
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	-	834.389	-	834.389
	(5.855.091)	(5.863.002)	(5.286.671)	(5.863.002)
Chi phí thuế thu nhập	737.673	4.881.717	1.306.093	4.881.717

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

Tập đoàn	2014		2013	
	%	VND'000	%	VND'000
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế		(860.440)		227.815.336
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	22,00%	(189.297)	25,00%	56.953.834
Chi phí không được khấu trừ thuế	(45,27%)	389.551	0,11%	251.244
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	-	-	0,37%	834.389
Ảnh hưởng của lợi thế thương mại âm	-	-	(23,48%)	(53.490.677)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	(0,35%)	2.986	0,14%	332.927
		203.240		4.881.717
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	(62,11%)	534.433	-	-
	(85,73%)	737.673	2,14%	4.881.717

Công ty	2014		2013	
	%	VND'000	%	VND'000
Lợi nhuận trước thuế		4.152.532		13.852.628
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	22,00%	913.556	25,00%	3.463.157
Chi phí không được khấu trừ thuế	9,38%	389.551	1,82%	251.244
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	-	-	6,02%	834.389
Dự phòng thiếu trong những năm trước	0,07%	2.986	2,40%	332.927
	31,45%	1.306.093	35,24%	4.881.717

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 22% trên lợi nhuận tính thuế trong năm 2014 và 2015 và 20% từ năm 2016.

(d) Các khoản thuế tiềm ẩn

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và thanh tra của cơ quan có thẩm quyền khác nhau, mà các cơ quan này được luật cho phép áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi chậm trả. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể đáng kể.

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan và các giao dịch với các bên liên quan được trình bày trong các báo cáo tài chính này, Công ty và Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Tập đoàn và Công ty	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
	2014 VND'000	2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Công ty mẹ của công ty mẹ				
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San				
▪ Bán hàng hóa	648.155	189.636	7.831	208.600
▪ Mua hàng hóa	16.824.709	-	-	-
▪ Khoản cho vay đã nhận	50.000.000	-	(50.000.000)	-
▪ Chi phí lãi vay phải trả	3.287.967	-	(3.287.967)	-
Các bên liên quan				
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San				
▪ Cung cấp dịch vụ	233.419	349.272	-	384.200
▪ Chi phí phải thu	19.939.543	7.838.302	-	8.622.133
▪ Mua hàng hóa	18.639.421	33.136.092	(2.126.562)	-
▪ Mua tài sản cố định	30.324	-	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD				
▪ Bán hàng hóa	-	212.727	-	234.000
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến				
▪ Bán hàng hóa	-	94.909	-	104.400
Công ty Cổ phần Ma San PQ				
▪ Bán hàng hóa	-	4.364	-	4.800
Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Minh Việt (*)				
▪ Bán hàng hóa	-	28.727	-	31.600
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa				
▪ Cung cấp dịch vụ	28.714.907	-	7.693.086	-
▪ Bán hàng hóa	21.318.714	-	-	-
▪ Bán phế liệu	5.463.834	-	-	-
▪ Chi phí phải thu	42.000.000	-	46.200.000	-
▪ Mua hàng hóa	373.030	-	-	-

Công ty	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
	2014 VND'000	2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha				
▪ Khoản vay đã cấp	300.000	-	300.000	-
▪ Thu nhập lãi phải thu	4.462	-	4.462	-
Thành viên Ban Giám đốc				
▪ Thù lao trả cho Ban Giám đốc	-	470	-	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Minh Việt ("MVP") không còn là bên liên quan của Tập đoàn và Công ty. Do đó, các giao dịch giữa Công ty và MVP phát sinh trong năm và số dư liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 không được trình bày là giao dịch và số dư với các bên liên quan.

32. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn và Công ty có các cam kết vốn đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	33.384.561	91.902.955	33.384.561	91.902.955
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	14.703.432	95.397.045	15.665.829	95.397.045
	48.087.993	187.300.000	49.050.390	187.300.000

(b) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Trong vòng một năm	2.682.700	3.106.410	2.682.700	3.106.410
Trong vòng hai đến năm năm	1.620.800	3.012.000	1.620.800	3.012.000
	4.303.500	6.118.410	4.303.500	6.118.410

(c) Phí quyền khai thác

(i) Công ty

Vào ngày 17 tháng 3 năm 2015, Công ty nhận được Giấy phép mới khai thác nước khoáng từ Bộ Tài nguyên và Môi trường. Căn cứ theo Giấp phép mới này, Công ty được yêu cầu phải thanh toán phí cấp quyền khai thác khoáng sản số tiền 49.433 triệu VND đối với trữ lượng khai thác được cấp trong 30 năm kể từ ngày 17 tháng 3 năm 2015. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính, VHC vẫn chưa nhận được thông báo nào từ cơ quan thuế địa phương.

(ii) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha

Vào ngày 14 tháng 1 năm 2015, Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha ("Kronfa"), một công ty con của Công ty, nhận được thông báo nộp phí cấp quyền khai thác khoáng sản từ cơ quan thuế địa phương. Căn cứ theo thông báo này, Kronfa được yêu cầu phải thanh toán phí cấp quyền khai thác khoáng sản với số tiền 23.684 triệu VND đối với trữ lượng khai thác được cấp đến ngày 31 tháng 12 năm 2032.

33. Quản lý rủi ro

Tập đoàn và Công ty phải đối mặt với các rủi ro sau phát sinh từ các công cụ tài chính sau:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập, phát triển và quản lý các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính cho Tập đoàn và Công ty nếu một khách hàng hoặc một bên đối tác của công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác của Tập đoàn và Công ty.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn và Công ty tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	Tập đoàn Giá trị ghi sổ		Công ty Giá trị ghi sổ	
		31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	*(ii)*	106.190.107	6.572.779	106.142.950	6.568.275
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	*(ii)*	-	46.900.000	-	46.900.000
Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	*(iii)*	65.153.936	20.524.768	65.458.399	20.524.768
		171.344.043	73.997.547	171.601.349	73.993.043

(ii) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Tập đoàn và Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn và Công ty.

(iii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác của Tập đoàn và Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Để đối phó với những rủi ro này, Tập đoàn và Công ty thường giao dịch với khách hàng theo phương thức thanh toán ngay khi giao hàng. Đối với những trường hợp khách hàng được mua trả chậm, Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi đưa ra các điều khoản tín dụng.

Tập đoàn đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi thể hiện mức lỗ ước tính có thể phát sinh liên quan đến các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Tập đoàn và Công ty tin rằng, ngoài số dự phòng phải thu khó đòi đã được lập, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào khác cần thiết phải lập cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 2013. Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Trong hạn	55.709.081	14.072.463	56.013.543	14.072.463
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	4.210.692	1.949.521	4.210.692	1.949.521
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	3.626.546	2.940.428	3.626.546	2.940.428
Quá hạn từ 181 – 365 ngày	536.625	1.089.763	536.625	1.089.763
Quá hạn trên 365 ngày	1.070.992	472.593	1.070.993	472.593
	65.153.936	20.524.768	65.458.399	20.524.768

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn và Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn và Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn và Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn và Công ty.

Thông thường Tập đoàn và Công ty đảm bảo đủ lượng tiền để đáp ứng các chi phí hoạt động kinh doanh dự kiến, gồm việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính; nhưng không bao gồm các ảnh hưởng tiềm tàng của các trường hợp ngoài dự kiến không lường trước được.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tập đoàn	Giá trị ghi sổ VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng VND'000	Trong vòng 1 năm VND'000	1 – 2 năm VND'000	2 – 5 năm VND'000
31/12/2014					
Vay ngắn hạn	142.491.398	144.872.383	144.872.383	-	-
Phải trả người bán	9.057.186	9.057.186	9.057.186	-	-
Phải trả người lao động	35.544	35.544	35.544	-	-
Chi phí phải trả	59.326.805	59.326.805	59.326.805	-	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.717.840	1.717.840	1.717.840	-	-
Phải trả dài hạn khác	16.204.112	16.204.112	-	16.204.112	-
Vay dài hạn	146.994.975	188.029.884	11.315.608	17.973.430	158.740.846
	375.827.860	419.243.754	226.325.366	34.177.542	158.740.846

Mẫu B 09 – DN/HN

Tập đoàn	Giá trị ghi sổ VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng VND'000	Trong vòng 1 năm VND'000	1 – 2 năm VND'000	2 – 5 năm VND'000
31/12/2013					
Vay ngắn hạn	27.733.238	28.481.938	28.481.938	-	-
Phải trả người bán	14.681.018	14.681.018	14.681.018	-	-
Phải trả người lao động	3.520.958	3.520.958	3.520.958	-	-
Chi phí phải trả	33.010.076	33.010.076	33.010.076	-	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	44.592.642	44.592.642	44.592.642	-	-
Phải trả dài hạn khác	10.540.704	10.540.704	-	10.540.704	-
Vay dài hạn	9.899.003	12.098.880	4.104.014	3.769.430	4.225.436
	143.977.639	146.926.216	128.390.646	14.310.134	4.225.436

Công ty	Giá trị ghi sổ VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng VND'000	Trong vòng 1 năm VND'000	1 – 2 năm VND'000	2 – 5 năm VND'000
31/12/2014					
Vay ngắn hạn	142.491.398	144.872.383	144.872.383	-	-
Phải trả người bán	8.962.274	8.962.274	8.962.274	-	-
Chi phí phải trả	59.326.325	59.326.325	59.326.325	-	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.415.583	1.415.583	1.415.583	-	-
Phải trả dài hạn khác	16.204.112	16.204.112	-	16.204.112	-
Vay dài hạn	146.994.975	188.029.884	11.315.608	17.973.430	158.740.846
	375.394.667	418.810.561	225.892.173	34.177.542	158.740.846

Công ty	Giá trị ghi sổ VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng VND'000	Trong vòng 1 năm VND'000	1 – 2 năm VND'000	2 – 5 năm VND'000
31/12/2013					
Vay ngắn hạn	27.733.238	28.481.938	28.481.938	-	-
Phải trả người bán	14.681.018	14.681.018	14.681.018	-	-
Phải trả người lao động	3.520.958	3.520.958	3.520.958	-	-
Chi phí phải trả	33.010.076	33.010.076	33.010.076	-	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	44.592.642	44.592.642	44.592.642	-	-
Phải trả dài hạn khác	10.540.704	10.540.704	-	10.540.704	-
Vay dài hạn	9.899.003	12.098.880	4.104.014	3.769.430	4.225.436
	143.977.639	146.926.216	128.390.646	14.310.134	4.225.436

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn và Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Tập đoàn không có chính sách để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định				
Các khoản tương đương tiền	104.100.000	-	104.100.000	-
Khoản vay cho các công ty liên quan	-	-	300.000	-
Vay ngắn hạn	-	(27.733.238)	-	(27.733.238)
Vay dài hạn	(50.000.000)	-	(50.000.000)	-
	54.100.000	(27.733.238)	54.400.000	(27.733.238)
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi				
Tiền gửi ngân hàng	2.090.107	6.572.779	2.042.950	6.568.275
Các khoản đầu tư ngắn hạn	-	46.900.000	-	46.900.000
Vay ngắn hạn	(142.491.398)	-	(142.491.398)	-
Vay dài hạn	(96.994.975)	(9.899.003)	(96.994.975)	(9.899.003)
	(237.396.266)	43.573.776	(237.443.423)	43.569.272

Việc tăng 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng lỗ thuần sau thuế của Tập đoàn và giảm lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty là 1.852 triệu VND (31/12/2013: giảm lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn và Công ty lần lượt là 327 triệu VND và 17 triệu VND).

Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn và Công ty được xem là không trọng yếu do hầu hết các tài sản và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn và Công ty bằng VND, là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn và Công ty.

(d) Giá trị hợp lý

(i) Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	Tập đoàn Giá trị ghi sổ		Công ty Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Tài sản tài chính				
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
▪ Tiền gửi ngân hàng	2.090.107	6.572.779	2.042.950	6.568.275
▪ Các khoản tương đương tiền	104.100.000	-	104.100.000	-
▪ Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	46.900.000	-	46.900.000
▪ Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	65.153.936	20.524.768	65.458.399	20.524.768
	171.344.043	73.997.547	171.601.349	73.993.043
Nợ phải trả tài chính				
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
▪ Vay ngắn hạn	142.491.398	27.733.238	142.491.398	27.733.238
▪ Phải trả người bán	9.057.186	14.681.018	8.962.274	14.681.018
▪ Phải trả người lao động	35.544	3.520.958	-	3.520.958
▪ Chi phí phải trả	59.326.805	33.010.076	59.326.325	33.010.076
▪ Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.717.840	44.592.642	1.415.583	44.592.642
▪ Phải trả dài hạn khác	16.204.112	10.540.704	16.204.112	10.540.704
▪ Vay dài hạn	146.994.975	9.899.003	146.994.975	9,899.003
	375.827.860	143.977.639	375.394.667	143.977.639

(i) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày định giá.

Tập đoàn và Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

34. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất và chi phí mua hàng hóa để bán lại	311.797.014	240.926.592	311.797.014	240.926.592
Chi phí nhân công	42.396.526	71.170.308	42.045.148	71.170.308
Chi phí khấu hao	12.392.914	9.534.989	8.757.511	9.534.989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.188.815	32.303.718	114.188.815	32.303.718
Chi phí khác	115.901.450	84.286.643	114.879.381	84.286.643

Ngày 26 tháng 3 năm 2015

Người lập:

Huỳnh Việt Thăng
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Trọng Hiền
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO

CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 05039 1 Quyển số 07 / 2015 - SCT/T
Ngày 28 tháng 07 năm 2015
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG TƯ PHÁP QUẬN 1

PHÒNG TƯ PHÁP

Nguyễn Thị Quỳnh Triều